

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

Số: 54/2026/QĐST-VDS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 23 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận hôn nhân hợp pháp

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – GIA LAI, TỈNH GIA LAI

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp: Ông Huỳnh Long Nhiên.

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Gia Lai tham gia phiên họp:
Bà Trần Thị Phượng – *Kiểm sát viên.*

Ngày 23 tháng 7 năm 20256, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Gia Lai mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 46/2026/TLST-VDS ngày 01 tháng 6 năm 2026, về việc “*Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận hôn nhân hợp pháp*” theo Quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự số: 219/2026/QĐST-VDS ngày 09 tháng 7 năm 2026.

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông Nguyễn Văn D, sinh ngày 05/6/1964; Căn cước công dân số: 052064015987 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/6/2022; Quê quán: Phường T, tỉnh Gia Lai; Nơi thường trú: Khu phố M, phường T, tỉnh Gia Lai (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị D1, sinh ngày 04/6/1963; Căn cước công dân số: 052163006877 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/9/2021; Quê quán: Phường T, tỉnh Gia Lai; Nơi thường trú: Khu phố M, phường T, tỉnh Gia Lai (có mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự và bản tự khai ngày 01 tháng 6 năm 2026, ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ông và vợ là Phạm Thị D1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Nghĩa Bình (nay là phường T, tỉnh Gia Lai) theo giấy Chứng nhận kết hôn số: 328/1983 ngày 25/5/1983. Thời điểm đăng ký kết hôn ông Nguyễn Văn D chưa đủ tuổi để được đăng ký kết hôn nên ông D đã khai tăng ngày tháng năm sinh để được đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và được UBND xã T cấp giấy Chứng nhận kết hôn ghi họ và tên người vợ: Phạm Thị D2, sinh ngày 10/7/1963; Họ

và tên người chồng: Nguyễn Văn G, sinh ngày 02/04/1963. Đến ngày 04/5/2026, UBND phường T đã tiếp nhận hồ sơ cải chính hộ tịch (Cải chính kết hôn) của bà Phạm Thị D1, nên UBND phường T đã ban hành Trích lục cải chính hộ tịch số 40/2026/TLCCHT ngày 05/5/2026, nội dung cải chính: Từ: Tên của chồng: Nguyễn Văn G, sinh ngày 02/04/1963; Tên của vợ: Phạm Thị D2, sinh ngày 10/07/1963; T: Tên của chồng: Nguyễn Văn D, sinh ngày 05/06/1964; Tên của vợ: Phạm Thị D1, sinh ngày 04/06/1963. Sau khi cải chính hộ tịch, UBND phường T đã cấp bản sao trích lục kết hôn số 412/2026/TLKH-BS với thông tin: Họ và tên người vợ: Phạm Thị D1, sinh ngày 04/6/1963; Họ và tên người chồng: Nguyễn Văn D, sinh ngày 05/06/1964.

Sau khi được cấp giấy Chứng nhận kết hôn vợ chồng ông sinh sống hạnh phúc tại khu phố H, thị trấn T, thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là khu phố M, phường T, tỉnh Gia Lai) và có 05 người con chung Nguyễn Thị C, sinh năm 1984; Nguyễn Văn K, sinh năm 1986; Nguyễn Thị K1, sinh năm 1989; Nguyễn Văn K2, sinh năm 1991 và Nguyễn Văn K3, sinh năm 1999.

Nay ông Nguyễn Văn D yêu cầu Tòa án giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật theo giấy Chứng nhận kết hôn số: 328/1983 được UBND xã T, huyện H, tỉnh Nghĩa Bình (nay là phường T, tỉnh Gia Lai) cấp ngày 25/5/1983 và đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân cho vợ chồng ông theo giấy tờ tùy thân hiện nay là Nguyễn Văn D, sinh ngày 05/6/1964 và vợ là Phạm Thị D1, sinh ngày 04/6/1963 kể từ ngày ông Nguyễn Văn D đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị D1 trình bày: Bà thống nhất như trình bày trên của ông Nguyễn Văn D, đề nghị Tòa án giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật và đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân cho vợ chồng bà theo giấy tờ tùy thân hiện nay là Nguyễn Văn D, sinh ngày 05/6/1964 và vợ là Phạm Thị D1, sinh ngày 04/6/1963 kể từ ngày ông Nguyễn Văn D đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Gia Lai có ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật, thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự đúng quy định. Trong quá trình giải quyết việc dân sự, Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết việc dân sự: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn D về yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật theo giấy Chứng nhận kết hôn số: 328/1983 được UBND xã T, huyện H, tỉnh Nghĩa Bình (nay là phường T, tỉnh Gia Lai) cấp ngày 25/5/1983. Đồng thời, công nhận quan hệ hôn nhân cho Nguyễn Văn D, sinh ngày 05/6/1964 và vợ là Phạm Thị D1, sinh ngày 04/6/1963 kể từ ngày

05/6/1984 là ngày ông Nguyễn Văn D đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông D phải chịu lệ phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Gia Lai nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn D có đơn yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân từ thời điểm ông D đủ tuổi kết hôn. Giấy Chứng nhận kết hôn do UBND xã T, huyện H, tỉnh Nghĩa Bình (nay là phường T, tỉnh Gia Lai) cấp ngày 25/5/1983. Căn cứ khoản 1 Điều 29; điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

[2] Về yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật: Kèm theo đơn yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật ông D nộp cho Tòa án gồm bản sao giấy bản sao căn cước công dân ông Nguyễn Văn D, sinh ngày 05/6/1964; bản sao căn cước công dân bà Phạm Thị D1, sinh ngày 04/6/1963; đối chiếu với Giấy khai sinh của ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn K, chị Nguyễn Thị K1, anh Nguyễn Văn K2 và Nguyễn Văn K3 đều thể hiện ông Nguyễn Văn D sinh năm 1964.

Theo biên bản xác minh ngày 07/7/2026, UBND phường T xác nhận, ngày 25/5/1983, UBND xã T, huyện H, tỉnh Nghĩa Bình (nay là phường T, tỉnh Gia Lai) có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn cho ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị D1. Do việc tự kê khai thông tin của ông D, bà D1 không chính xác nên cán bộ Tư pháp thời điểm đó đã lập thủ tục và UBND xã T (nay là phường T) đã cấp giấy Chứng nhận kết hôn số: 328/1983 ngày 25/5/1983 cho ông D và bà D1 với nội dung: Họ và tên người vợ: Phạm Thị D2, sinh ngày 10/7/1963; Họ và tên người chồng: Nguyễn Văn G, sinh ngày 02/4/1963. Đến ngày 04/5/2026, UBND phường tiếp nhận hồ sơ cải chính hộ tịch (Cải chính kết hôn) của bà Phạm Thị D1, nên UBND phường T đã ban hành Trích lục cải chính hộ tịch số 40/2026/TLCCHT ngày 05/5/2026, nội dung cải chính: Từ: Tên của chồng: Nguyễn Văn G, sinh ngày 02/04/1963; Tên của vợ: Phạm Thị D2, sinh ngày 10/07/1963; T: Tên của chồng: Nguyễn Văn D, sinh ngày 05/06/1964; tên của vợ: Phạm Thị D1, sinh ngày 04/06/1963. Sau khi cải chính hộ tịch, UBND phường T đã cấp bản sao trích lục kết hôn số 412/2026/TLKH-BS với thông tin: Họ và tên người vợ: Phạm Thị D1, sinh ngày 04/6/1963; Họ và tên người chồng: Nguyễn Văn D, sinh ngày 05/06/1964.

Kết quả xác minh là phù hợp với giấy trích lục kết hôn mà ông D đã cung cấp

cho Tòa án. Đối chiếu với các giấy tờ tùy thân hiện nay có căn cứ xác định thời điểm đăng ký kết hôn ngày 25/5/1983 ông Nguyễn Văn D chưa đủ tuổi được đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Do đó có căn cứ xác định giấy chứng nhận kết hôn quyền số: 328/1983 do UBND xã T, huyện H, tỉnh Nghĩa Bình (nay là phường T, tỉnh Gia Lai) cấp ngày 25/5/1983 ghi tên chồng Nguyễn Văn D, sinh ngày 05/6/1964, vợ Phạm Thị D1, sinh ngày 04/6/1963 là trái pháp luật, nay ông D yêu cầu Tòa án hủy kết hôn nêu trên là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp: Vợ chồng ông D, bà D1 tự nguyện đi đến hôn nhân, từ khi kết hôn đến nay, ông D, bà D1 vẫn chung sống hòa thuận, hạnh phúc tại khu phố M, phường T, có với nhau 05 người con. Ông D, bà D1 đều có yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân từ khi ông D đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật. Căn cứ các giấy tờ tùy thân hiện nay của Nguyễn Văn D, sinh ngày 05/6/1964, như vậy, tính đến ngày 05/6/1984, ông Phạm Văn D3 đủ 20 tuổi, là đủ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ Khoản 2, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn D, sinh ngày 05/6/1964 và bà Phạm Thị D1, sinh ngày 04/6/1963 kể từ ngày 05/6/1984.

[4] Về lệ phí sơ thẩm việc dân sự: Ông Nguyễn Văn D là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền lệ phí sơ thẩm việc dân sự.

[5] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Gia Lai tại phiên họp về hướng xử lý việc dân sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 29; điểm g khoản 2 Điều 39; Điều 367; 369; 372 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 6 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959;

- Căn cứ Điều 8; Điều 10; khoản 2 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 2; Điều 3; Điều 4 của Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 37 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và

sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của ông Nguyễn Văn D.

1.1 Hủy việc kết hôn trái pháp luật theo giấy Chứng nhận kết hôn số: 328/1983 do UBND xã T, huyện H, tỉnh Nghĩa Bình (nay là phường T, tỉnh Gia Lai) cấp ngày 25/5/1983 cho ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị D1.

1.2 Công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn D, sinh ngày 05/6/1964 và bà Phạm Thị D1, sinh ngày 04/6/1963 kể từ ngày 05/6/1984.

2. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông Nguyễn Văn D được miễn nộp tiền lệ phí sơ thẩm việc dân sự.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Trường hợp họ không có mặt tại phiên họp giải quyết việc dân sự thì thời hạn đó được tính từ ngày họ nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định đó được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 6 – Gia Lai;
- UBND phường Tam Quan;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VDS.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Huỳnh Long Nhiên